
**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 29
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	30 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quang Ái	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2017


Số: 787 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2017, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, theo Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

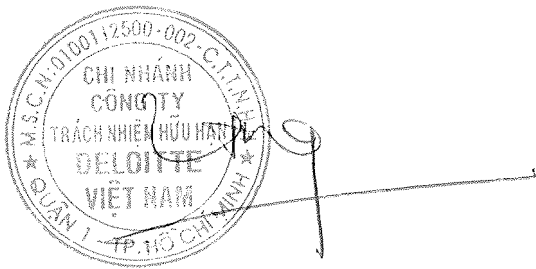
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty từ trang 4 đến trang 29. Các thông tin bổ sung từ trang 30 đến trang 38 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



A handwritten signature in black ink, appearing to be "Kiều Phi".

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kiều Phi
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3190-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.088.843.017.635	8.776.520.188.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.028.729.107.864	5.873.673.036.350
1. Tiền	111		3.628.729.107.864	5.261.673.036.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000.000	612.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	200.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.753.959.687.659	1.445.255.174.059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.100.712.403.302	887.734.150.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	418.903.358.976	337.794.641.288
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	19.131.190.323	18.921.714.884
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	221.602.296.985	208.315.176.571
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.389.561.927)	(7.510.509.292)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.776.615.649.803	1.226.054.842.802
1. Hàng tồn kho	141		1.781.105.521.021	1.229.651.393.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.489.871.218)	(3.596.551.016)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		329.038.572.309	231.537.135.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.103.185.238	32.892.995
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		229.017.728.234	136.389.070.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	97.917.658.837	95.115.171.144
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.566.623.028.894	21.688.179.767.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		79.348.143.366	95.855.769.962
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	67.032.314
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	79.333.143.366	95.256.226.380
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	15.000.000	532.511.268
II. Tài sản cố định	220		19.411.534.710.848	18.035.514.130.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	19.252.405.285.305	17.894.754.875.837
- Nguyên giá	222		47.293.930.362.533	42.991.515.929.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.041.525.077.228)	(25.096.761.054.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	159.129.425.543	140.759.254.400
- Nguyên giá	228		169.337.698.009	147.486.668.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.208.272.466)	(6.727.414.144)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.642.993.072.689	654.402.764.124
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.642.993.072.689	654.402.764.124
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.115.825.340.455	2.064.936.561.828
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	1.251.214.960.455	1.187.214.724.487
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	747.260.380.000	747.260.380.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	117.350.000.000	162.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	-	(31.888.542.659)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.316.921.761.536	837.470.541.786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	1.311.460.554.869	837.470.541.786
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.461.206.667	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		32.655.466.046.529	30.464.699.956.203

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

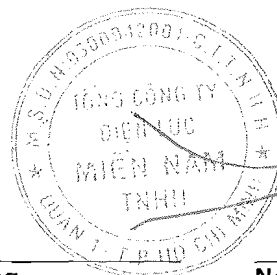
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.448.355.021.975		16.541.994.284.899	
I. Nợ ngắn hạn	310		9.971.900.678.171		9.217.301.909.667	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	6.335.098.407.770		6.093.735.426.646	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	59.338.081.313		70.074.862.101	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	8.039.446.221		23.599.451.922	
4. Phải trả người lao động	314		1.082.159.637.853		1.089.087.091.540	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	61.769.303.881		87.710.147.384	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	87.557.373.123		143.112.824.646	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		354.358.985		1.550.774.117	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	26	716.884.180.719		407.121.197.984	
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	27	586.031.585.191		447.459.717.402	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.916.907.932		14.838.237.944	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30	1.030.751.395.183		839.012.177.981	
II. Nợ dài hạn	330		7.476.454.343.804		7.324.692.375.232	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		18.697.963	
2. Phải trả dài hạn khác	337		27.593.566.432		18.740.652.052	
3. Vay và nợ dài hạn	338	28	7.443.132.592.842		7.305.933.025.217	
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		5.728.184.530		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.207.111.024.554		13.922.705.671.304	
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.207.099.474.554		13.922.617.602.692	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	14.026.720.725.551		13.387.064.221.943	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	133.946.931.447		153.410.565.458	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30	26.876.378		3.456.100	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.876.378		3.456.100	
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	31	1.046.404.941.178		382.139.359.191	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.550.000		88.068.612	
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		11.550.000		88.068.612	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			32.655.466.046.529		30.464.699.956.203	

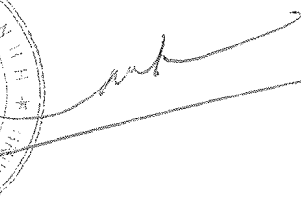


Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu



Huỳnh Văn Hùng
 Phó Ban Tài chính Kế toán





Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2017

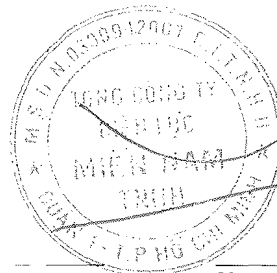
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		88.211.490.420.327	77.951.359.997.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		365.887.178	422.804.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	34	88.211.124.533.149	77.950.937.193.352
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	84.301.220.272.275	74.072.134.223.147
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.909.904.260.874	3.878.802.970.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	207.908.675.101	180.878.544.678
7. Chi phí tài chính	22	37	197.650.072.653	444.594.144.335
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.065.035.809	147.043.379.475
8. Chi phí bán hàng	25	38	1.524.775.226.879	1.324.673.472.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	2.030.455.674.739	1.881.697.338.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		364.931.961.704	408.716.558.913
11. Thu nhập khác	31	40	156.375.822.493	77.049.403.653
12. Chi phí khác	32	41	43.713.104.569	51.405.122.077
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		112.662.717.924	25.644.281.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		477.594.679.628	434.360.840.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	42	77.822.592.335	63.942.422.083
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		399.772.087.293	370.418.418.406

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Huỳnh Văn Hùng
 Phó Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2017

01/2017
 CHI
 CỘNG
 HÒA
 VIỆT
 NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

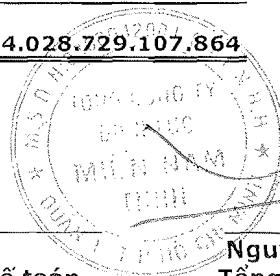
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	477.594.679.628	434.360.840.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.157.436.080.039	2.761.068.673.225
Các khoản dự phòng	03	(16.037.499.834)	(1.460.618.283)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	48.626.581.006	277.920.263.559
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(197.053.242.927)	(145.514.545.725)
Chi phí lãi vay	06	136.065.035.809	147.043.379.475
Các khoản điều chỉnh khác	07	5.728.184.530	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.612.359.818.251	3.473.417.992.740
Thay đổi các khoản phải thu	09	(345.051.308.607)	136.310.529.996
Thay đổi hàng tồn kho	10	(126.312.896.513)	428.021.966.250
Thay đổi các khoản phải trả	11	689.096.124.837	(4.510.010.649)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(452.182.910.766)	(145.178.263.064)
Tiền lãi vay đã trả	14	(135.929.303.994)	(136.744.203.427)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.434.324.497)	(137.688.475.947)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38.412.514.232	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(207.741.960.381)	(172.223.767.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.998.215.752.562	3.441.405.768.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.659.197.023.327)	(4.196.987.714.370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	17.807.444.539	262.115.650
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.000.000.000	88.838.569.472
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.804.927.323	159.384.354.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.647.084.651.465)	(3.948.502.674.974)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15.479.015.939
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(33.753.118.281)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.578.692.483.689	1.786.055.287.065
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(777.054.271.688)	(1.453.665.088.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	801.638.212.001	314.116.095.993
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.847.230.686.902)	(192.980.810.309)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.873.673.036.350	6.060.912.201.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.286.758.416	5.741.644.984
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.028.729.107.864	5.873.673.036.350



Hoàng Thị Yên
 Người lập biểu



Huỳnh Văn Hùng
 Phó Ban Tài chính Kế toán





Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 19.410 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 19.485 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Tổ chức hoạt động của Tổng Công ty gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 4 Công ty phụ trợ và 1 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

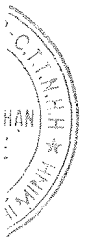
Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc chi phí theo dự toán hoặc giá trị tài sản tương đương. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

10011
CHI
CỘ
RACHNI
DEL
VIET
7 - TP

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn một số điểm chủ yếu theo nội dung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Theo hướng dẫn này, các tài sản là đường dây tải điện, máy biến áp, trạm biến áp, nhà cửa thỏa mãn tiêu chuẩn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng các tài sản này và có thời gian sử dụng trên 01 năm trở lên nhưng có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng thì được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2016</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trong năm 2015 trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

1500-01
NHÂN
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
HỒ CHÍ MINH

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ("Nghị định số 91") ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn cho Nghị định số 91.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2016 tại Công văn số 4962/EVN - TCKT ngày 25 tháng 11 năm 2016, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	23.545.421.004	17.239.431.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.602.540.415.054	5.244.409.603.795
Tiền đang chuyển	2.643.271.806	24.000.900
Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	612.000.000.000
	4.028.729.107.864	5.873.673.036.350

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong thời gian là ba tháng với lãi suất được hưởng từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm (năm 2015: từ 4%/năm đến 4,8%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	83.875.426.272	122.670.535.680
- Các khách hàng khác	329.905.472.643	304.255.126.640
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	104.577.865.849	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	582.353.638.538	460.808.488.288
	1.100.712.403.302	887.734.150.608

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Các đối tượng khác	418.903.358.976	301.398.571.515
b. Các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	-	36.396.069.773
	418.903.358.976	337.794.641.288

Các khoản trả trước khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (Công ty con) vay với thời hạn thu hồi lần lượt trong năm 2017 và sau năm 2017.

Khoản cho vay được ghi nhận theo Hợp đồng số 05-11/EVN-SPC-PCĐN/DPL ngày 07 tháng 4 năm 2011, Hợp đồng số 1128/EVN-SPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVN-SPC-PCĐN/ADB ngày 24 tháng 02 năm 2012 với thời hạn vay lần lượt là 25 năm, 14 năm và 7 năm. Lãi suất của Hợp đồng số 05-11/EVN-SPC-PCĐN/DPL được áp dụng theo lãi suất LIBOR của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Lãi suất của Hợp đồng số 1128/EVN-SPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVN-SPC-PCĐN/ADB lần lượt là 6,62%/năm và 0,75%/năm, chưa bao gồm phí quản lý (0,2% - 0,25%/năm).

Khoản phải thu về cho vay dài hạn được thu hồi theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	19.131.190.323	18.921.714.884
Từ năm thứ hai trở về sau	79.333.143.366	95.256.226.380
	98.464.333.689	114.177.941.264
Trừ: Khoản phải thu dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(19.131.190.323)	(18.921.714.884)
Số phải trả sau 12 tháng	79.333.143.366	95.256.226.380

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.363.160.000	11.397.216.636
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)	-	40.414.093.891
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	14.041.578.513	22.300.950.215
- Phải thu về Bảo hiểm Xã hội	48.132.120.645	7.819.288.700
- Các đối tượng khác	157.065.437.827	126.383.627.129
	221.602.296.985	208.315.176.571
b. Dài hạn		
- Các đối tượng khác	15.000.000	532.511.268
	15.000.000	532.511.268

3911250
 CHI NH
 CÔNG
 CH NHẬN
 IELON
 VIỆT N
 TP. HỒ

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	33.421.931.223	124.967.878.368
Nguyên liệu, vật liệu	1.422.335.114.961	992.305.370.702
Công cụ, dụng cụ	88.480.226.520	43.592.638.883
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	224.624.744.234	65.404.559.355
Thành phẩm	11.828.836.088	3.041.375.737
Hàng hóa	414.667.995	339.570.773
	<u>1.781.105.521.021</u>	<u>1.229.651.393.818</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.489.871.218)	(3.596.551.016)
	<u>1.776.615.649.803</u>	<u>1.226.054.842.802</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.513.308.660	58.828.372.048
Thuế giá trị gia tăng	35.559.456.699	25.243.126.025
Thuế thu nhập cá nhân	9.734.846.755	11.032.407.901
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	398.979	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	109.647.744	11.265.170
	<u>97.917.658.837</u>	<u>95.115.171.144</u>



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.841.569.334.143	10.629.999.997.403	30.211.970.261.731	303.889.084.007	4.087.252.559	42.991.515.929.843
Tăng trong năm	534.160.684.028	1.924.002.129.267	2.301.971.070.136	220.210.257.134	2.578.058.495	4.982.922.199.060
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	481.936.568.758	638.655.062.118	1.630.633.939.687	109.693.825.885	764.534.950	2.861.683.931.398
Mua sắm, xây dựng mới	1.904.035.274	1.069.432.981.504	128.956.318.253	104.743.546.165	1.780.523.545	1.306.817.404.741
Nhận từ đơn vị khác ngoài						
Tập đoàn	48.245.624.760	94.374.363.950	388.341.009.368	3.944.580.547	-	534.905.578.625
Phân loại lại	2.021.843.181	118.125.893.899	124.245.521.828	-	33.000.000	244.426.258.908
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	2.931.095.000	24.140.731.709	1.397.126.345	-	28.468.953.054
Các nguyên nhân khác	52.612.055	482.732.796	5.653.549.291	431.178.192	-	6.620.072.334
Giảm trong năm	44.915.260.316	247.795.529.028	379.198.092.072	8.598.884.954	-	680.507.766.370
Thanh lý, nhượng bán	15.507.691.092	138.164.751.706	32.734.819.848	3.638.823.223	-	190.046.085.869
Bàn giao cho các đơn vị ngoài						
Tập đoàn	172.045.531	-	-	-	-	172.045.531
Phân loại lại	13.320.273.726	106.827.463.354	124.245.521.828	33.000.000	-	244.426.258.908
Giảm do quyết toán công trình	15.121.531.698	2.663.508.340	211.135.405.563	4.681.341.499	-	233.601.787.100
Các nguyên nhân khác	793.718.269	139.805.628	11.082.344.833	245.720.232	-	12.261.588.962
Số dư cuối năm	2.330.814.757.855	12.306.206.597.642	32.134.743.239.795	515.500.456.187	6.665.311.054	47.293.930.362.533
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	729.908.813.627	6.014.199.064.388	18.155.257.264.309	195.441.087.558	1.954.824.124	25.096.761.054.006
Tăng trong năm	110.768.168.037	912.698.113.676	2.247.534.760.844	59.974.532.429	581.411.601	3.331.556.986.587
Trích khấu hao trong năm	109.394.558.547	810.738.157.174	2.200.630.435.405	59.402.194.883	570.257.381	3.180.735.603.390
Tính hao mòn	519.060.423	-	730.339	33.691.278	11.154.220	564.636.260
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	-	6.943.003.303	-	-	6.943.003.303
Phân loại lại	854.549.067	101.943.587.778	37.708.107.417	-	-	140.506.244.262
Các nguyên nhân khác	-	16.368.724	2.252.484.380	538.646.268	-	2.807.499.372
Giảm trong năm	26.741.997.383	219.126.408.515	136.647.864.420	4.276.693.047	-	386.792.963.365
Thanh lý, nhượng bán	12.466.830.972	119.409.496.414	24.315.357.549	3.592.996.921	-	159.784.681.856
Bàn giao cho các đơn vị ngoài						
Tập đoàn	165.662.048	-	-	-	-	165.662.048
Phân loại lại	11.737.121.858	91.074.024.064	37.695.098.340	-	-	140.506.244.262
Giảm do quyết toán công trình	2.268.540.876	8.264.579.914	71.370.452.181	653.770.041	-	82.557.343.012
Các nguyên nhân khác	103.841.629	378.308.123	3.266.956.350	29.926.085	-	3.779.032.187
Số dư cuối năm	813.934.984.281	6.707.770.769.549	20.266.144.160.733	251.138.926.940	2.536.235.725	28.041.525.077.228
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	1.111.660.520.516	4.615.800.933.015	12.056.712.997.422	108.447.996.449	2.132.428.435	17.894.754.875.837
Số dư cuối năm	1.516.879.773.574	5.598.435.828.093	11.868.599.079.062	264.361.529.247	4.129.075.329	19.252.405.285.305

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 684.813.511.773 đồng và 289.348.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 301.999.488.691 đồng và 0 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CKKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính riêng năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 11.725 tỷ đồng và 6.583 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có giá trị khoảng 7.515 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 5.939 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	140.733.686.187	5.035.886.568	1.717.095.789	147.486.668.544
Tăng trong năm	16.896.018.227	5.093.054.338	-	21.989.072.565
Thanh lý, nhượng bán	(80.000.000)	-	-	(80.000.000)
Giảm khác	-	(58.043.100)	-	(58.043.100)
Số dư cuối năm	157.549.704.414	10.070.897.806	1.717.095.789	169.337.698.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.273.751.122	1.112.126.786	1.341.536.236	6.727.414.144
Khấu hao trong năm	1.833.084.858	1.344.755.933	329.716.957	3.507.557.748
Thanh lý, nhượng bán	(26.699.426)	-	-	(26.699.426)
Số dư cuối năm	6.080.136.554	2.456.882.719	1.671.253.193	10.208.272.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	136.459.935.065	3.923.759.782	375.559.553	140.759.254.400
Số dư cuối năm	151.469.567.860	7.614.015.087	45.842.596	159.129.425.543

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	-	16.176.442.654
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	1.642.993.072.689	638.226.321.470
	1.642.993.072.689	654.402.764.124

Như trình bày tại Thuyết minh số 27, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.178.745.013.038	1.116.406.435.167
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	14.693.082.117	13.031.424.020
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	57.776.865.300	57.776.865.300
	<u>1.251.214.960.455</u>	<u>1.187.214.724.487</u>

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bán điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	Long An	50%	50%	Sản xuất và bán buôn

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 799/QĐ-BTC của Bộ Công thương ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, đơn vị cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai tăng trong năm tương ứng với phần tài sản cố định tiếp nhận từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 541/QĐ-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 06 tháng 9 năm 2011 về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện. Phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam tăng trong năm tương ứng với lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no với tỷ lệ sở hữu 50%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no là sản xuất và bán buôn các linh kiện, thiết bị ngành điện.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	457.843.580.000	457.843.580.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	289.416.800.000	289.416.800.000
	<u>747.260.380.000</u>	<u>747.260.380.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86	48,86	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97	22,97	Kinh doanh bán điện

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
	117.350.000.000	162.350.000.000

Trong năm Tổng Công ty đã thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt. Khoản lỗ phát sinh do việc thoái vốn tương ứng với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với số tiền 27.000.000.000 đồng đã được trích lập từ các năm trước (Thuyết minh số 19).

19. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	31.888.542.659	27.974.880.798
Trích lập dự phòng trong năm	-	3.913.661.861
Hoàn nhập dự phòng do thoái vốn khoản đầu tư	(27.000.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 37)	(4.888.542.659)	-
Số cuối năm	-	31.888.542.659

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	23.411.850.447	23.868.415.887
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí lệ phí	379.891.850	536.294.668
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.274.841.868.441	809.201.203.037
Chi phí trả trước khác	12.826.944.131	3.864.628.194
	1.311.460.554.869	837.470.541.786

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Các nhà cung cấp khác	1.658.238.567.445	1.225.615.024.843
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.676.257.711.845	4.867.982.111.349
- Công ty Tư vấn điện Miền Nam	511.741.865	47.903.839
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no	90.386.615	90.386.615
	6.335.098.407.770	6.093.735.426.646

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần thép China Steel Sumikin	-	30.000.000.000
Các khách hàng khác	59.338.081.313	40.074.862.101
	59.338.081.313	70.074.862.101

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.132.294.001	4.059.089.550
Thuế giá trị gia tăng	1.996.533.589	14.496.807.153
Thuế thu nhập cá nhân	4.512.199.841	2.955.268.668
Thuế tài nguyên	115.633.093	16.500.784
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	543.356.000
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	282.785.697	1.528.429.767
	8.039.446.221	23.599.451.922

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

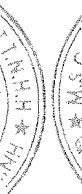
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng bán nội địa	(10.746.318.872)	255.990.231.967	278.806.836.205	(33.562.923.110)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.787.544.481	4.787.544.481	-
Thuế nhập khẩu	-	2.642.706.045	2.642.706.045	-
Thuế thu nhập cá nhân	(8.077.139.233)	53.439.446.948	50.584.954.629	(5.222.646.914)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(54.769.282.498)	77.822.592.335	74.434.324.497	(51.381.014.660)
Thuế tài nguyên	16.500.784	908.862.416	809.730.106	115.633.094
Thuế nhà đất	-	913.550.834	913.949.813	(398.979)
Tiền thuê đất	543.356.000	57.150.852.762	57.694.208.762	-
Phải trả, phải nộp khác	1.517.164.597	11.667.519.504	13.011.546.148	173.137.953
Tổng cộng	(71.515.719.222)	465.323.307.292	483.685.800.686	(89.878.212.616)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(95.115.171.144)			(97.917.658.837)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	23.599.451.922			8.039.446.221

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	56.195.414.219	39.460.523.357
Chi phí phải trả khác	5.573.889.662	48.249.624.027
	61.769.303.881	87.710.147.384

25. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.



26. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	53.636.313.440	55.166.564.718
Phải trả Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	15.041.250.000	16.577.500.000
Công ty Cổ phần thép China Steel Sumikin	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông thôn Bình Thuận	76.321.687.104	105.807.344.537
Phải trả về Bảo hiểm Xã hội	122.290.958.682	45.019.001.900
Phải trả khác	419.593.971.493	184.550.786.829
	<u>716.884.180.719</u>	<u>407.121.197.984</u>

27. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	-	12.572.030.076
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	434.884.230.628	358.006.506.212
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	151.147.354.563	76.881.181.114
	<u>586.031.585.191</u>	<u>447.459.717.402</u>

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	7.433.028.500.728	7.189.820.141.232
Nợ dài hạn	596.135.677.305	551.000.571.311
	<u>8.029.164.178.033</u>	<u>7.740.820.712.543</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 27)	(586.031.585.191)	(434.887.687.326)
	<u>7.443.132.592.842</u>	<u>7.305.933.025.217</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngân hàng Thế giới (*)	5.859.967.372.245	5.478.006.487.996
<i>Hiệp định 3034</i>	71.376.298.858	106.405.980.665
<i>Hiệp định 3358</i>	363.361.987.394	399.306.674.416
<i>Hiệp định 3680</i>	601.263.696.363	648.757.932.955
<i>Hiệp định 4000</i>	84.142.009.797	89.383.403.909
<i>Hiệp định 4444</i>	412.185.645.477	432.645.258.881
<i>Hiệp định DPL 1</i>	226.898.247.231	224.409.237.170
<i>Hiệp định DPL 2</i>	2.051.100.000.000	2.028.600.000.000
<i>Hiệp định 5156</i>	2.049.639.487.125	1.548.498.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Hiệp định 1585) (*)	87.337.307.500	769.014.548.197
<i>Hiệp định 1585 VIE/(SF)</i>	87.337.307.500	128.633.832.093
<i>Hiệp định 2517</i>	-	640.380.716.104
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	103.286.552.758	141.146.100.497
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2 (*)	21.687.390.528	22.568.906.762
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	77.135.395.080	55.566.133.843
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	548.221.083.509	638.904.777.255
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	371.461.674.354	67.445.484.217
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	54.481.562	111.673.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	334.877.243.192	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch thành phố Hồ Chí Minh	29.000.000.000	15.798.456.784
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	1.257.572.566
	<u>7.433.028.500.728</u>	<u>7.189.820.141.232</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 27)	(434.884.230.628)	(358.006.506.212)
	<u>6.998.144.270.100</u>	<u>6.831.813.635.020</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	434.884.230.628	358.006.506.212
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	2.458.814.366.159	1.854.159.741.843
Sau năm năm	4.539.329.903.941	4.977.653.893.177
	<u>7.433.028.500.728</u>	<u>7.189.820.141.232</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 27)	(434.884.230.628)	(358.006.506.212)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.998.144.270.100</u>	<u>6.831.813.635.020</u>

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JBIC) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 7 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn chủ yếu từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JBIC) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	32.852.094.007	25.228.048.280
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	17.896.657.241	18.787.990.646
Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ	5.365.788.125	-
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	11.394.130.524	18.088.521.524
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	2.665.173.679	3.995.982.062
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	41.799.991.453	43.622.991.453
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	43.118.698.732	31.403.173.917
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	7.517.836.106	10.846.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	1.834.312.780	2.942.318.716
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	38.638.235.328	56.890.057.481
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	22.722.937.797	33.025.455.402
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	56.224.278.819	18.520.497.426
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	2.578.449.572	3.731.410.282
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	<u>311.527.093.142</u>	<u>283.917.288.016</u>
	596.135.677.305	551.000.571.311
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 27)	<u>(151.147.354.563)</u>	<u>(76.881.181.114)</u>
	444.988.322.742	474.119.390.197

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	151.147.354.563	76.881.181.114
Từ năm thứ hai trở về sau	<u>444.988.322.742</u>	<u>474.119.390.197</u>
	596.135.677.305	551.000.571.311
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 27)	<u>(151.147.354.563)</u>	<u>(76.881.181.114)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	444.988.322.742	474.119.390.197

29. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	13.387.064.221.943	12.662.450.444.837
Tăng trong năm	649.682.127.576	766.630.636.600
Ngân sách	-	167.884.227.943
Nhận tài sản từ lưới điện trung/ hạ áp nông thôn	437.077.257.775	321.335.801.451
Tiếp nhận Dự án điện gió	147.373.877.749	234.431.198.691
Tài sản mua sắm mới từ quỹ	-	50.850.909
Đầu tư Phát triển	-	-
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	65.225.029.248	42.782.218.729
Nguyên nhân khác	5.962.804	146.338.877
Giảm trong năm	(10.025.623.968)	(42.016.859.494)
Hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp	-	(33.753.118.281)
Bàn giao ngoài Tập đoàn	(6.383.483)	-
Điều chỉnh và khác	(10.019.240.485)	(8.263.741.213)
Số dư cuối năm	<u>14.026.720.725.551</u>	<u>13.387.064.221.943</u>

30. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu năm	153.410.565.458	839.012.177.981	3.456.100
Tăng trong năm	29.559.599.852	399.748.667.015	399.772.087.293
Lợi nhuận trong năm	-	-	399.772.087.293
Trích từ lợi nhuận	-	399.748.667.015	-
Điều chỉnh tăng vốn đầu tư vào công ty con	29.559.599.852	-	-
Giảm trong năm	(49.023.233.863)	(208.009.449.813)	(399.748.667.015)
Chi tiêu theo quy định	-	(207.665.441.769)	-
Phân phối quỹ	-	-	(399.748.667.015)
Bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	(44.977.379.005)	-	-
Chi mua sắm tài sản cố định	-	(344.008.044)	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	(4.045.854.858)	-	-
Số dư cuối năm	<u>133.946.931.447</u>	<u>1.030.751.395.183</u>	<u>26.876.378</u>

31. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	382.139.359.191	526.514.796.599
Bổ sung từ ngân sách	684.513.232.230	152.000.000
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	44.977.379.005	66.000.000.000
Tăng khác	-	139.244.366
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	(42.782.218.729)
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu do kết chuyển công trình hoàn thành	(65.225.029.248)	(167.884.463.045)
Số dư cuối năm	<u>1.046.404.941.178</u>	<u>382.139.359.191</u>

32. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công	VND		
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	-	32.894.812.147
3. Ngoại tệ các loại			
3.1 Đô la Mỹ	USD	12.953.218	14.128.523
3.2 Euro	EUR	-	982

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty. Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh Miền Nam (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai), doanh thu điện phát sinh tại các Công ty Điện lực Tỉnh được tập trung ghi nhận tại văn phòng Tổng Công ty.

34. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện	87.175.514.727.113	76.827.753.842.980
<i>Trong đó: Không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>32.817.911.208</i>	<i>27.531.709.878</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	815.020.016.421	892.553.804.176
Xây lắp điện	192.455.966.652	314.503.724.419
Khảo sát, thiết kế công trình điện	49.531.356.672	60.813.157.750
Gia công, cơ khí	202.530.245.856	158.548.405.222
Mắc dây, đặt điện	208.396.238.523	212.382.568.488
Sửa chữa thí nghiệm điện	59.756.464.447	58.562.447.492
Sản xuất sản phẩm khác	102.349.744.271	87.743.500.805
III. Doanh thu dịch vụ	166.091.321.549	150.479.296.090
Cho thuê tài sản	9.037.939.163	9.220.796.000
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	122.695.093.555	109.080.926.310
Dịch vụ khác	34.358.288.831	32.177.573.780
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	54.864.355.244	80.573.054.321
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(365.887.178)	(422.804.215)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(365.887.178)</i>	<i>(422.804.215)</i>
	88.211.124.533.149	77.950.937.193.352



35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	83.644.587.568.301	73.270.427.239.980
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>32.817.911.208</i>	<i>27.531.709.878</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	536.687.840.358	651.063.195.257
Xây lắp điện	161.802.960.413	273.582.294.492
Khảo sát, thiết kế công trình điện	32.568.503.704	38.681.498.010
Gia công, cơ khí	131.869.622.990	119.078.223.440
Mắc dây, đặt điện	155.275.702.091	151.898.841.200
Sửa chữa thí nghiệm điện	17.783.334.268	14.881.414.076
Sản xuất sản phẩm khác	37.387.716.892	52.940.924.039
III. Giá vốn dịch vụ	67.937.984.551	72.617.950.524
Cho thuê tài sản	618.836.019	653.156.601
Vận tải, bốc dỡ	-	-
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	46.709.852.663	52.245.294.934
Dịch vụ khác	20.609.295.869	19.719.498.989
IV. Nhược giá bán vật tư hàng hoá	52.006.879.065	78.025.837.386
	<u>84.301.220.272.275</u>	<u>74.072.134.223.147</u>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	57.589.322.079	44.421.465.212
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.956.660.800	114.962.889.062
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.362.692.222	18.872.190.372
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.622.000.032
	<u>207.908.675.101</u>	<u>180.878.544.678</u>

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	136.065.035.809	147.043.379.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.473.579.503	292.181.854.567
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.888.542.659)	-
Chi phí đầu tư tài chính dài hạn	-	4.168.763.261
Chi phí tài chính khác	-	1.200.147.032
	<u>197.650.072.653</u>	<u>444.594.144.335</u>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 166.744.865.053 đồng (năm 2015: 182.160.177.946 đồng), trong đó bao gồm 30.679.829.244 đồng (năm 2015: 35.116.798.471 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên bán hàng	658.958.715.639	594.556.206.622
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	89.341.071.410	43.869.576.073
Chi phí vật liệu	90.382.689.442	35.218.481.277
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	130.631.024.018	106.927.772.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.947.741.175	3.033.992.508
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	205.723.393.677	213.723.156.493
Chi phí bảo hành	-	3.481.788.643
Dịch vụ mua ngoài	225.065.741.597	10.072.102.734
Chi phí bằng tiền	120.746.531.838	134.657.733.667
Chi phí khác	978.318.083	179.132.662.780
	<u>1.524.775.226.879</u>	<u>1.324.673.472.858</u>

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	900.880.743.540	901.177.745.227
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	111.643.622.309	59.707.278.206
Chi phí vật liệu	46.017.650.415	42.522.225.904
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	108.100.883.622	110.060.758.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.251.665.067	109.349.601.472
Chi phí sửa chữa lớn	12.816.253.901	26.938.899.114
Chi phí sửa chữa thường xuyên	36.696.403.348	37.003.193.146
Thuế và các khoản lệ phí	51.304.194.707	35.442.021.938
Dịch vụ mua ngoài	97.811.015.340	75.463.099.441
Các khoản dự phòng	(712.517.066)	(1.265.318.906)
Chi phí đào tạo	27.114.302.444	47.821.857.815
Công tác phí, tàu xe	37.087.007.329	38.715.193.446
Ăn ca	58.566.624.814	56.094.655.081
Chi phí khác	388.877.824.969	342.666.128.340
	<u>2.030.455.674.739</u>	<u>1.881.697.338.777</u>

40. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt giao hàng chậm	3.321.251.787	14.387.579.927
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	10.073.397.018	17.586.702.856
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	40.345.818.073	-
Nhận tài trợ	45.036.841.189	-
Thu nhập khác	57.598.514.426	45.075.120.870
	<u>156.375.822.493</u>	<u>77.049.403.653</u>

41. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh chi phí năm trước	-	15.210.939.901
Chi phí mở thầu	2.866.312.138	2.741.090.120
Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.560.658.900	-
Chi phí khác	28.286.133.531	33.453.092.056
	<u>43.713.104.569</u>	<u>51.405.122.077</u>



42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Lợi nhuận trước thuế	477.594.679.628	434.360.840.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(183.718.861.914)	(141.273.758.490)
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm	(126.956.660.800)	(114.962.889.062)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.504.404.864)	(26.310.869.428)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước theo kết quả thanh tra thuế đủ điều kiện để khấu trừ năm nay	(51.257.796.250)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.183.703.835	476.634.861
Chi phí không hợp lý, hợp lệ 2016	<u>15.183.703.835</u>	<u>476.634.861</u>
Thu nhập chịu thuế	309.059.521.549	293.563.716.860
Trích lập quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	(5.728.184.530)	-
Thu nhập tính thuế	303.331.337.019	293.563.716.860
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.666.267.404	64.584.017.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	17.647.557.283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Esco	5.855.065	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đã quyết toán 2014	(497.087.417)	(641.595.626)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>77.822.592.335</u>	<u>63.942.422.083</u>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính riêng với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

43. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	<u>8.115.920.000.000</u>	<u>6.552.312.000.000</u>

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 812.796.128.895 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2015: 519.091.714.137 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 485.190.886.769 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2015: 543.812.508.723 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 572.100.299.535 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2015: 541.739.862.528 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm số tiền 80.661.738.824 đồng liên quan đến nhận nợ vay từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2015: 0 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm số tiền 27.000.000.000 đồng là số tiền thu hồi đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt do đã cản trở với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập cho khoản đầu tư trên. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 39.596.255.172 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2015: 39.460.523.357 đồng). Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

45. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

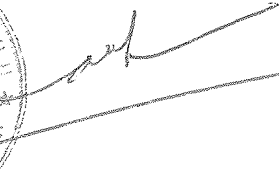
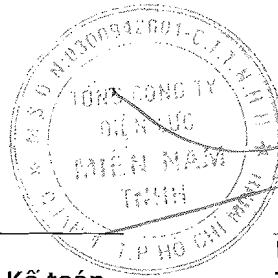
Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 4 năm 2017.



Hoàng Thị Yên
Người lập biểu



Huỳnh Văn Hùng
Phó Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2017

5100113
CHI
CƠ
RÁCH NH
DEL
VIỆT
1-TP

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

A – CÁC THÔNG TIN VỀ TĂNG GIẢM KHOẢN VAY (Tiếp theo)

#	Khoản vay	Nguyên n tệ	Tại ngày 01/01/2016 (bao gồm đến hạn trả)		Vay trong năm		Giảm trong năm		Chênh lệch do đánh giá lại số đư cuối năm	Tại ngày 31/12/2016 (bao gồm đến hạn trả)	
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi
12	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn	VND	-	67.445.484.217	-	312.016.190.137	-	8.000.000.000	-	-	371.461.674.354
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	-	-	-	334.877.243.192	-	-	-	-	334.877.243.192
13	Ngân hàng An Bình	VND	-	15.798.459.262	-	21.201.540.738	-	8.000.000.000	-	-	29.000.000.000
	Chi nhánh Ngân hàng phát triển Tp. Hồ Chí Minh										
14	Vay vốn ODA từ AFD	EUR	5.712.497	141.146.100.497	2.833.056.10	70.000.000.000	4.261.180	105.286.524.630	(2.573.023.109)	4.284.373	103.286.552.758
15	Nguồn vốn ODA - Trạm Kiên Lương	EUR	4.520	111.673.115	-	-	2.260	57.191.551	-	2.260	54.481.564
16	Các hợp đồng vay đầu tư cho các dự án lưới điện 110KV- VDB	JPY	120.136.840	22.568.906.762	-	-	9.610.948	1.805.512.691	923.996.457	110.525.892	21.687.390.528
	Ngân hàng xuất nhập khẩu Tp. Hồ Chí Minh										
17	Các khoản vay cho Dự án đường dây 110kv Tràng Bàng - Tây Ninh	VND	-	1.257.570.087	-	-	-	1.257.570.087	-	-	-
18	Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản	JPY	295.784.807	55.566.133.843	119.231.869	23.133.633.903	21.909.984	3.853.966.145	2.289.593.520	393.106.692	77.135.395.120

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B – CÁC THÔNG TIN KHÁC

Các khoản vay		Trong năm thứ 1			Trong năm thứ 2			Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5			Sau 5 năm		Tổng	
		SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB	Total	SXKD	Total		
Hiệp định 3358	USD	1.771.547	-	1.771.547	1.771.547	-	1.771.547	5.314.641	-	5.314.641	7.086.188	-	7.086.188	15.943.922
	VND	40.373.554.307	-	40.373.554.307	40.373.554.307	-	40.373.554.307	121.120.662.921	-	121.120.662.921	161.494.215.859	-	161.494.215.859	363.361.987.394
Hiệp định 3034	USD	1.506.143	67.444	1.573.587	1.506.143	52.183	1.558.326	-	-	-	-	-	-	3.131.913
	VND	34.324.999.198	1.537.057.648	35.862.056.846	34.324.999.198	1.189.243.042	35.514.242.012	-	-	-	-	-	-	71.376.298.858
Hiệp định 3680	USD	2.143.080	256.651	2.399.731	2.143.080	256.651	2.399.731	6.429.240	769.952	7.199.192	12.834.887	1.549.246	14.384.132	26.382.786
	VND	48.840.795.935	5.849.069.453	54.689.865.388	48.840.795.935	5.849.069.453	54.689.865.388	146.522.387.805	17.547.208.359	164.069.596.164	292.507.064.022	35.307.305.401	327.814.369.423	601.263.696.363
Hiệp định DPL1	USD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.581.856	1.374.188	9.956.044	9.956.044
	VND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195.580.509.319	31.317.737.911	226.898.247.230	226.898.247.230
Hiệp định 4444	USD	1.060.057	48.250	1.108.307	1.060.057	48.250	1.108.307	3.180.171	144.751	3.324.921	11.998.580	546.135	12.544.715	18.086.250
	VND	24.158.695.385	1.099.622.514	25.258.317.899	24.158.695.385	1.099.622.514	25.258.317.899	72.476.086.155	3.298.867.541	75.774.953.696	273.447.640.473	12.446.415.511	285.894.055.984	412.185.645.478
Hiệp định 4000	USD	273.488	-	273.488	273.488	-	273.488	820.463	-	820.463	2.324.621	-	2.324.621	3.692.058
	VND	6.232.780.581	-	6.232.780.581	6.232.780.581	-	6.232.780.581	18.698.341.743	-	18.698.341.743	52.978.106.892	-	52.978.106.892	84.142.009.797
Hiệp định DPL2	USD	-	825.000	825.000	-	825.000	825.000	-	2.475.000	2.475.000	-	85.875.000	85.875.000	90.000.000
	VND	-	18.801.750.000	18.801.750.000	-	18.801.750.000	18.801.750.000	-	56.405.250.000	56.405.250.000	-	1.957.091.250.000	1.957.091.250.000	2.051.100.000.000
Hiệp định KFW	EUR	-	4.250.569	4.250.569	-	2.713.547	2.713.547	-	8.140.641	8.140.641	-	7.635.712	7.635.712	22.740.470
	VND	-	102.471.607.723	102.471.607.723	-	65.417.489.170	65.417.489.170	-	196.252.467.510	196.252.467.510	-	184.079.771.423	184.079.519.106	548.221.083.509



PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B – CÁC THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Các khoản vay		Trong năm thứ 1			Trong năm thứ 2			Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5			Sau 5 năm			Tổng
		SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB	Total	SXKD	XDCB	Total	
Dự án phát triển các trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang	VND	44.406.998.468	-	44.406.998.468	62.993.512.875	-	62.993.512.875	293.061.163.011	-	293.061.163.011	-	-	-	400.461.674.354
Dự án Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 3 (DPL 3)	VND	-	-	-	-	-	-	334.877.243.192	-	334.877.243.192	-	-	-	334.877.243.192
Hiệp định 1585	USD	1.874.649	-	1.874.649	1.957.615	-	1.957.615	-	-	-	-	-	-	3.832.264
	VND	42.723.252.989	-	42.723.252.989	44.614.054.511	-	44.614.054.511	-	-	-	-	-	-	87.337.307.500
Hợp đồng vay tài trợ các công trình lưới điện 110KV	JPY	9.610.948	-	9.610.948	9.610.948	-	9.610.948	28.832.844	-	28.832.844	62.471.152	-	62.471.152	110.525.892
	VND	1.885.860.216	-	1.885.860.216	1.885.860.216	-	1.885.860.216	5.657.580.648	-	5.657.580.648	12.258.089.448	-	12.258.089.447	21.687.390.527
Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản	JPY	141.141.853	-	141.141.853	141.141.853	-	141.141.853	110.823.000	-	110.823.000	-	-	-	393.106.706
	VND	27.694.854.369	-	27.694.854.369	27.694.854.369	-	27.694.854.369	21.745.686.341	-	21.745.686.341	-	-	-	77.135.395.079
Nguồn vốn ODA - Trạm Kiên Lương	EUR	2.260	-	2.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.260
	VND	54.481.564	-	54.481.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.481.564
Nguồn vốn AFD - Điện Khí hóa nông thôn	EUR	1.428.124	-	1.428.124	1.428.124	-	1.428.124	1.428.124	-	1.428.124	-	-	-	4.284.373
	VND	34.428.850.277	-	34.428.850.277	34.428.850.276.95	-	34.428.850.277	34.428.852.203.95	-	34.428.852.204	-	-	-	103.286.552.758
Hiệp định 5156	USD	-	-	-	-	-	-	31.540.914	-	31.540.914	58.395.000	-	58.395.000	89.935.914
	VND	-	-	-	-	-	-	718.817.437.125	-	718.817.437.125	1.330.822.050.000	-	1.330.822.050.000	2.049.639.487.125
	USD	22.790		<u>9.826.309</u>			<u>9.894.013</u>			<u>50.675.131</u>			<u>190.565.700</u>	<u>260.961.153</u>
	EUR	24.108		<u>5.680.953</u>			<u>4.141.671</u>			<u>9.568.766</u>			<u>7.635.712</u>	<u>27.027.103</u>
	JPY	196		<u>150.752.801</u>			<u>150.752.801</u>			<u>139.655.844</u>			<u>62.471.152</u>	<u>503.632.598</u>
	VND	1		<u>434.884.230.628</u>			<u>417.905.131.605</u>			<u>2.040.909.234.555</u>			<u>4.539.329.903.941</u>	<u>7.433.028.500.728</u>



PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 2724-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 78.410.000 SDR nhằm tài trợ cho dự án khôi phục và mở rộng ngành năng lượng điện. Nợ gốc được Tổng Công ty trả trong thời gian 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 19 tháng 9 năm 1995. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào tháng 1 năm 2000 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2015. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 1995, vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 6,9%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3034-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 6.480.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án phục hồi, củng cố lưới điện phân phối của Tổng Công ty bị thiệt hại do cơn bão Linda. Thời hạn vay là 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn và thời gian trả nợ gốc là 15 năm và việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 1 tháng 3 năm 2004 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 9 năm 2018. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 1999, vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm Tổng Công ty trả lãi tiền gửi vay tính theo số dư nợ thực tế với lãi suất cho vay là 6,5%/năm (trong đó đã bao gồm chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm).

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3034-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 10.530.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối Thành phố Vũng Tàu. Thời hạn vay là 20 năm và thời gian trả nợ gốc là 15 năm và việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2004. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 1999, vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm Tổng Công ty trả lãi tiền gửi vay tính theo số dư nợ thực tế với lãi suất cho vay là 6,5%/năm (trong đó đã bao gồm chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm).

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 3358-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.600.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn Việt Nam. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 11 năm 2000. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2008 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2025. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2001, vào các ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3680-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.310.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Nâng cao hiệu suất điện, Cổ phần hóa và Năng lượng tái tạo. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty hoàn trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2002. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào 15 tháng 6 năm 2010 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 12 năm 2027. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2003, vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4000-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 151.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn 2. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 5.900.000 SDR. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 10 tháng 5 năm 2005. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2012 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2030. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 10 năm 2005, vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

12500
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
P. HỒ

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY (Tiếp theo)

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà Bên cho vay đã vay của Bộ Tài chính Hiệp Định 2820-VN theo hợp đồng số 02/EVN-PC2/TCKT, ngày 24 tháng 9 năm 2009. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mức vốn vay là 6.225.140,5 USD với thời hạn cho vay lại là 6 năm. Nợ gốc được trả trong vòng 12 bán niên và được trả mỗi năm 2 kỳ vào ngày 01 tháng 11 và 01 tháng 5 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 01 tháng 11 năm 2009. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, với mức lãi suất vay lại là 6,9 %/năm cộng với phí cho vay lại là 0,2%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 2724-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 78.410.000 SDR nhằm tài trợ cho dự án khôi phục và mở rộng ngành năng lượng điện. Nợ gốc được Tổng Công ty trả trong thời gian 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 19 tháng 9 năm 1995. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào tháng 1 năm 2000 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2016. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 11 năm 1995, vào các ngày 01 tháng 5 và ngày 01 tháng 11 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 6,9%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3034-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 6.480.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án phục hồi, củng cố lưới điện phân phối của Tổng Công ty bị thiệt hại do cơn bão Linda. Thời hạn vay là 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn và thời gian trả nợ gốc là 15 năm và việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2004 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2019. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 1999, vào các ngày 01 tháng 3 và 01 tháng 9 hàng năm Tổng Công ty trả lãi tiền gửi vay tính theo số dư nợ thực tế với lãi suất cho vay là 6,5%/năm (trong đó đã bao gồm chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm).

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 3358-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.600.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn Việt Nam. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 11 năm 2000. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2008 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2025. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2001, vào các ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3680-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.310.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Nâng cao hiệu suất điện, Cổ phần hóa và Năng lượng tái tạo. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty hoàn trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2002. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào 15 tháng 6 năm 2010 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 12 năm 2027. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2003, vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4000-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 151.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn 2. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 5.900.000 SDR. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 10 tháng 5 năm 2005. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2012 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2030. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 10 năm 2005, vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

002
NH
Y
UWA
TE
H
CH

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY (Tiếp theo)

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà Bên cho vay đã vay của Bộ Tài chính theo nguồn vốn từ Hiệp định 2820-VN theo hợp đồng số 02/EVN-PC2/TCKT, ngày 24 tháng 9 năm 2009. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mức vốn vay là 6.225.140,5 USD với thời hạn cho vay lại là 6 năm. Nợ gốc được trả trong vòng 12 bán niên và được trả mỗi năm 2 kỳ vào ngày 01 tháng 11 và 01 tháng 5 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 01 tháng 11 năm 2009, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 1 tháng 5 năm 2015. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, với mức lãi suất vay lại là 6,9 %/năm cộng với phí cho vay lại là 0,2%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4444-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 91.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối điện Nông thôn. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 17.140.000 SDR. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2033. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc bằng Đồng Việt Nam tương đương qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1 – DPL1" với tổng số vốn vay là 9.956.045 đô la Mỹ. Nợ gốc được trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 10 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2010. Việc hoàn trả sẽ được thực hiện theo 29 bán niên bằng nhau vào các ngày 5 tháng 2 và ngày 5 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 05 tháng 02 năm 2021 và lần thanh toán cuối cùng dự tính sẽ thực hiện vào ngày 05 tháng 8 năm 2035, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất là lãi suất Libor của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, theo đó lãi suất khoản vay được điều chỉnh 6 tháng/lần do Ngân hàng Thế giới thông báo.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định số 1585 VIE/(SF) bằng Đô la Mỹ tương đương với 36.503.500 SDR nhằm tài trợ cho Dự án phân phối điện Miền Trung và Miền Nam. Nợ gốc được trả trong thời hạn 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 14 tháng 01 năm 1999. Việc hoàn trả sẽ được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 7 năm 2004 và lần thanh toán cuối cùng dự tính sẽ thực hiện vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất là 6,82%/năm.

Ngày 3 tháng 10 năm 2001, Tổng Công ty ký hợp đồng tín dụng vay vốn ODA với Cơ quan Phát triển Pháp AFD để tài trợ cho Dự án Điện khí hóa nông thôn Miền Nam với tổng số vốn vay là 19.000.000 EUR trong thời gian 19 năm, trong đó thời gian ân hạn là 7 năm kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2001 và thời gian hoàn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2008. Lãi suất cho vay là 2,7%/năm trên số dư nợ (trong đó bao gồm phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm). Tổng Công ty phải trả nợ gốc và nợ lãi 6 tháng một lần vào các ngày 15 tháng 4 và ngày 15 tháng 10 hàng năm, theo đó ngày thanh toán nợ gốc sẽ bắt đầu vào ngày 15 tháng 4 năm 2008 và ngày thanh toán cuối cùng sẽ vào ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Ngày 12 tháng 3 năm 2004, Tổng Công ty ký khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II. Khoản vay này gồm 2 nguồn: Nguồn kho bạc Pháp với giá trị là 326.597,22 EUR và nguồn tư nhân Pháp với giá trị là 534.892,95 EUR liên quan đến công trình trạm biến áp 110KV Kiên Lương 2. Các khoản vay này đều có thời hạn vay là 10 năm, nợ gốc, lãi vay và phí cho vay được trả mỗi năm 4 kỳ vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600LA V200901215 ngày 23 tháng 12 năm 2009, để thi công dự án đầu tư xây dựng công trình lưới điện phát triển trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang. Tổng mức vốn vay là 90.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn trả nợ 48 tháng. Lãi vay được trả hàng quý với lãi suất là 12%/năm áp dụng cho năm thứ nhất. Từ năm thứ hai áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau tại chi nhánh NHNN & PTNT Sài Gòn cộng với 2,5%/năm phí ngân hàng.

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EximBank) theo hợp đồng số 1000- LAV-200603247 và phụ lục số 01 để đầu tư cho dự án cải tạo đường dây 110KV Trảng Bàng- Tây Ninh. Tổng mức vốn vay là 29.489.000.00 đồng, thời hạn vay là 10 năm, trong đó: thời gian ân hạn là 2 năm, lần thanh toán đầu tiên trả vào ngày 23 tháng 11 năm 2008. Lãi vay được trả theo định kỳ vào ngày 01 hàng tháng, lãi suất được tính bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau cộng 1,2%/năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 0654/09/TD/I ngày 19 tháng 8 năm 2009, để đầu tư dự án phát triển lưới điện trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang. Tổng mức vốn vay là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, trả nợ gốc hàng tháng sau thời gian ân hạn, với thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất là 10,5%/năm. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ sáu tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng.

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà Bên cho vay đã vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, nguồn vốn ODA của Ngân hàng Hợp Tác Quốc Tế Nhật Bản theo hợp đồng số 01/EVN-PC2/TCKT ngày 24 tháng 9 năm 2009. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mức vốn vay là 394.379.735 JPY với thời hạn cho vay lại là 20 năm. Nợ gốc được trả trong 18 năm, tương đương 36 bán niên và được trả mỗi năm 2 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và 20 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2011. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu trả lãi từ ngày 20 tháng 8 năm 2009 với mức lãi suất vay lại là 0,95%/năm cộng với phí cho vay lại của Quỹ Hỗ trợ phát triển là 0,2%/năm.

Khoản vay lại Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 04/EVN-PC2/TCKT từ hiệp định KFW vay từ Ngân hàng Tái thiết Đức với số tiền là 120.000.000 EUR thời gian cho vay 12 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Hiệp định ký ngày 07 tháng 9 năm 2010 phục vụ cho Dự án Cải tạo, nâng cấp và mở rộng lưới điện Nông thôn Miền Nam cho các tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Tổng Công ty. Tổng số tiền vay Tập đoàn điện lực Việt Nam phân bổ lại cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là 33.149.127 EUR. Ngân hàng phục vụ là Công ty Tài Chính Cổ phần Điện lực. Lãi suất LIBOR thả nổi (6 tháng 1 lần) giảm 1% nhưng không được thấp hơn 2%. Phí cam kết bằng 0,25% số dư còn được giải ngân. Lãi vay và phí cam kết được trả 2 lần trong năm.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 5156-VN và hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam bằng Đô la Mỹ tương đương với 102.000.000 USD nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối Hiệu quả. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 8 tháng 11 năm 2011. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2018 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 9 năm 2037. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 2014, vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 2%/năm.

Khoản vay lại từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng số 02/2013/HĐTD-TCĐL-SPC/DPL2 với nhà tài trợ là Ngân hàng thế giới (WB). Khoản vay này để đầu tư dự án Cấp ngầm 110kV Hà Tiên – Phú Quốc. Mức vốn vay là 90.000.000 USD trong đó 40.000.000 USD từ nguồn IBRD và 50.000.000 USD từ nguồn IDA. Ngày trả nợ vay cuối cùng đối với nguồn IBRD là ngày 15 tháng 02 năm 2042 và đối với nguồn IDA là ngày 15 tháng 02 năm 2037. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu trả lãi đối với nguồn IBRD vào ngày 15 tháng 02 năm 2018 với mức lãi suất 4,8%/ năm, đối với nguồn IDA là ngày 15 tháng 8 năm 2017 với mức lãi suất LIBOR cộng với phí cho vay và chênh lệch lãi bên cho vay hưởng.



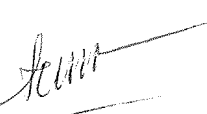
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

D – CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

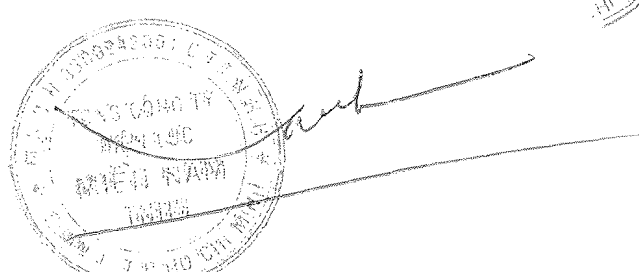
	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Nhiên liệu	83.452.405.472	87.913.180.684
2. Vật liệu	1.098.480.172.703	943.058.947.653
3. Lương và bảo hiểm xã hội	3.462.717.228.781	2.938.820.524.053
- Lương CNV	3.100.426.740.295	2.753.533.965.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	362.290.488.486	185.286.559.053
4. Khấu hao TSCĐ	3.157.436.080.039	2.761.068.673.225
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	77.451.459.185.314	67.565.834.564.893
- Điện dùng nội bộ	38.690.435.611	30.760.200.150
- Điện mua của Tập đoàn	77.146.674.034.496	67.490.787.559.381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	266.094.715.207	44.286.805.362
6. Chi phí sửa chữa lớn	675.512.106.159	634.306.959.622
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	238.436.438.275	219.773.232.774
- Sửa chữa lớn tự làm	437.075.667.884	414.533.726.848
7. Chi phí phát triển khách hàng	273.777.364.486	366.621.340.163
8. Chi phí bằng tiền khác	844.267.260.191	1.016.344.709.482
- Thuế tài nguyên	908.862.416	488.873.436
- Phí môi trường rừng	222.102.000	162.002.000
- Thuế đất	42.160.981.388	25.926.895.717
- Ăn ca	150.253.016.488	146.102.611.462
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.511.824.360	6.010.562.934
- Dự phòng nợ khó đòi	850.172.649	982.374.601
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.218.394.203)
- Chi phí khác	646.360.300.890	838.889.783.535
Cộng	<u>87.047.101.803.145</u>	<u>76.313.968.899.775</u>
- Chi phí lãi vay	134.685.049.698	145.871.146.333
- Chênh lệch tỷ giá	43.128.340.097	273.312.407.635
- Giảm giá thành cho thuê cột điện	(69.291.648.640)	(30.275.999.903)
- Giảm giá thành do nhượng bán vật tư thu hồi	(4.166.171.464)	1.523.923.596
Tổng	<u>87.151.457.372.836</u>	<u>76.704.400.377.436</u>

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng.




 Hoàng Thị Yên
 Người lập biểu


 Huỳnh Văn Hùng
 Phó Ban Tài chính Kế toán


 Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2017